

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 234 /VTSPK-TCKT
V/v: CBTT Báo cáo Tài chính năm 2016 đã
kiểm toán trên cổng thông tin điện tử của
UBCKNN và SGDCK TPHCM.

Tp. HCM, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính năm 2016 đã kiểm toán.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính năm 2016 đã kiểm toán (bao gồm 25 trang đính kèm).

Đồng thời Báo cáo Tài chính năm 2016 đã kiểm toán cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/3/2017 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Đức Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiểu	Thành viên
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiểu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiểu
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Số: 362/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420.409.008.272	317.089.601.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	119.548.036.168	55.523.052.464
1. Tiền	111		19.548.036.168	45.523.052.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205.000.000.000	210.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	205.000.000.000	210.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.570.475.537	42.901.876.197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	70.379.967.082	34.003.252.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.241.520.506	552.397.147
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.948.987.949	8.346.226.312
IV. Hàng tồn kho	140	9	11.550.055.246	6.562.537.515
1. Hàng tồn kho	141		11.550.055.246	6.562.537.515
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.740.441.321	2.102.134.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.737.957.933	2.102.134.937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.483.388	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.683.915.940	139.060.561.347
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.147.304.002	870.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.147.304.002	870.000.000
II. Tài sản cố định	220		71.536.611.938	83.641.074.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	71.410.459.620	83.610.686.674
- Nguyên giá	222		278.156.878.300	272.005.053.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.746.418.680)	(188.394.367.258)
2. Tài sản cố định vô hình	227		126.152.318	30.387.500
- Nguyên giá	228		435.570.550	295.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(309.418.232)	(265.183.050)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	54.549.487.173
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	-	54.549.487.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		493.092.924.212	456.150.162.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.207.815.522	86.462.411.161
I. Nợ ngắn hạn	310		113.006.277.699	77.628.715.648
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	76.376.380.353	33.822.156.195
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	956.133.152	3.562.357.822
3. Phải trả người lao động	314		10.146.373.590	7.660.963.419
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.536.862.639	1.108.462.632
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		297.883.643	1.499.410.397
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	7.976.500.000	15.778.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	14.580.000.000	13.279.442.734
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.136.144.322	917.922.449
II. Nợ dài hạn	330		3.201.537.823	8.833.695.513
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	-	7.889.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	3.201.537.823	944.695.513
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.885.108.690	369.687.751.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	376.885.108.690	369.687.751.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.844.395.493	15.217.303.346
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.331.201.676	52.760.936.432
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.892.752.138	219.093.497
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		46.438.449.538	52.541.842.935
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		493.092.924.212	456.150.162.460



Phan Văn Long
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.140.412.153.663	599.034.503.497
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	18	1.140.412.153.663	599.034.503.497
3. Giá vốn hàng bán	11	19	1.055.574.701.226	521.643.715.829
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.837.452.437	77.390.787.668
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	17.219.281.926	23.746.130.281
6. Chi phí tài chính	22	22	1.000.753.761	2.853.921.816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		487.191.358	1.167.942.090
7. Chi phí bán hàng	25	23	6.490.492.005	3.004.718.156
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	37.988.629.792	29.229.774.191
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		56.576.858.805	66.048.503.786
10. Thu nhập khác	31		118.248.637	1.655.054.919
11. Chi phí khác	32		98.305.404	231.256.364
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.943.233	1.423.798.555
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.596.802.038	67.472.302.341
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	10.158.352.500	14.930.459.406
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		46.438.449.538	52.541.842.935
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	25	1.452	1.643



Phan Văn Long
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiều
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.596.802.038	67.472.302.341
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.474.916.782	18.617.539.668
- Các khoản dự phòng	03	3.557.399.576	14.224.138.247
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	137.880.723	1.326.232.816
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.976.311.699)	(23.685.937.549)
- Chi phí lãi vay	06	487.191.358	1.167.942.090
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.277.878.778	79.122.217.613
- Tăng các khoản phải thu	09	(37.259.606.012)	(13.463.125.743)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.987.517.731)	3.328.908.406
- Tăng các khoản phải trả	11	43.732.826.860	20.794.298.689
- Giảm chi phí trả trước	12	364.177.004	15.538.607.819
- Tiền lãi vay đã trả	14	(487.191.358)	(1.099.896.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.390.146.448)	(12.233.355.303)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	140.757.894
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.186.174.276)	(2.075.648.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.064.246.817	90.052.764.503
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(6.370.454.546)	(334.503.182)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	11.150.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(295.000.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	300.000.000.000	115.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	54.549.487.173	-
6. Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	27	14.439.684.983	20.353.340.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	67.629.867.610	(14.981.162.855)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.690.500.000)	(15.423.100.000)
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.690.500.000)	(51.423.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	64.003.614.427	23.648.501.648
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	55.523.052.464	31.874.550.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.369.277	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	119.548.036.168	55.523.052.464



Phan Văn Long
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là GSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 165 người (31 tháng 12 năm 2015: 141 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Vào ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu (5.100.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con của Công ty, cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí, công ty mẹ của Công ty theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ-VTSPK-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2016 và Hợp đồng số 235/2016/GSP-PVTRANS ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, trong trường hợp công ty mẹ có duy nhất một công ty con và thoái toàn bộ vốn tại công ty con đó thì sau khi thoái vốn, công ty mẹ không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, báo cáo tài chính này được lập riêng để trình bày tình hình tài chính tại 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Công ty không hợp nhất số liệu tài chính của công ty con từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày thanh lý trong báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

53
TY
ÁN
PH
CT
50

T.N.H.H
H.N.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.199.530.521	63.606.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.348.505.647	45.459.446.277
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	10.000.000.000
	119.548.036.168	55.523.052.464

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,9% (31 tháng 12 năm 2015: 4,5%).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (*)	205.000.000.000	205.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				
Đầu tư vào công ty con (**)	-	-	54.549.487.173	-

(*) Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,2% - 6,8% (31 tháng 12 năm 2015: Lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,6% đến 6,8%).

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - thời hạn 6 tháng với số tiền là 40.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị là 10.000.000.000 đồng. Thư bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 07 tháng 12 năm 2016 đến 07 tháng 3 năm 2017, được dùng để tham dự gói thầu Thuê tàu vận chuyển LPG Dung Quất năm 2017.

(**) Vào ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu (5.100.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con của Công ty, cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí, công ty mẹ của Công ty theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ-VTSPK-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2016 và Hợp đồng số 235/2016/GSP-PVTRANS ngày 30 tháng 6 năm 2016.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Sellan Gas	6.093.958.246	7.133.233.800
Các đối tượng khác	21.521.070.422	-
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	24.183.824.825	19.585.133.217
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh	18.277.725.233	7.284.885.721
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	303.388.356	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	-
	70.379.967.082	34.003.252.738

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi phải thu	8.701.777.778	6.513.013.889
- Phải thu người lao động	915.268.260	530.648.000
- Ký cược, ký quỹ	11.000.000	11.000.000
- Phải thu khác	320.941.911	1.291.564.423
	9.948.987.949	8.346.226.312
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.147.304.002	870.000.000
	1.147.304.002	870.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.539.840.456	-	6.534.271.726	-
Công cụ, dụng cụ	10.214.790	-	28.265.789	-
	11.550.055.246	-	6.562.537.515	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	5.893.625.449	602.434.794	265.508.993.689	272.005.053.932
Tăng trong năm	-	237.818.182	5.992.636.364	6.230.454.546
Thanh lý	-	(78.630.178)	-	(78.630.178)
Số dư cuối năm	5.893.625.449	761.622.798	271.501.630.053	278.156.878.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(4.398.665.580)	(329.207.938)	(183.666.493.740)	(188.394.367.258)
Khấu hao trong năm	(715.243.645)	(162.520.146)	(17.552.917.809)	(18.430.681.600)
Thanh lý	-	78.630.178	-	78.630.178
Số dư cuối năm	(5.113.909.225)	(413.097.906)	(201.219.411.549)	(206.746.418.680)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư cuối năm	779.716.224	348.524.892	70.282.218.504	71.410.459.620
Số dư đầu năm	1.494.959.869	273.226.856	81.842.499.949	83.610.686.674

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã thế chấp tàu Sài Gòn Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 133.096.847.966 đồng và 58.229.870.991 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 133.096.847.966 đồng và 63.775.572.983 đồng) làm đảm bảo cho khoản vay đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 74.030.286.045 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 72.336.249.456 đồng).



11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	32.636.966.274	32.636.966.274	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.126.725.650	7.126.725.650
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.446.515.608	17.446.515.608	7.953.309.944	7.953.309.944
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	13.561.808.799	13.561.808.799	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	7.787.799.638	7.787.799.638	15.578.311.508	15.578.311.508
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	3.609.043.172	3.609.043.172	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	759.731.283	759.731.283	764.349.094	764.349.094
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	180.393.744	180.393.744	275.869.140	275.869.140
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	150.708.309	150.708.309	88.801.631	88.801.631
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	143.189.200	143.189.200	15.758.600	15.758.600
- Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch Vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	79.200.000	79.200.000	32.243.500	32.243.500
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	21.024.326	21.024.326	106.770.258	106.770.258
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình Dương	-	-	994.536.870	994.536.870
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	-	831.600.000	831.600.000
- Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	53.880.000	53.880.000
	76.376.380.353	76.376.380.353	33.822.156.195	33.822.156.195

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	156.237.490	11.507.356.908	11.617.678.716	45.915.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.111.485.583	10.158.352.500	12.390.146.448	879.691.635
Thuế thu nhập cá nhân	294.634.749	1.274.775.838	1.492.515.141	76.895.446
Thuế xuất nhập khẩu	-	309.731.588	356.101.199	(46.369.611)
Thuế nhà thầu	-	161.454.236	161.454.236	-
	3.562.357.822	23.411.671.070	26.017.895.740	956.133.152

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay	23.667.000.000	23.667.000.000	-	15.690.500.000	7.976.500.000	7.976.500.000

Vay dài hạn thể hiện khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng Đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo được quy định trong hợp đồng cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Tàu Sàì Gòn Gas) (xem Thuyết minh số 10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	7.976.500.000	15.778.000.000
Trong năm thứ hai	-	7.889.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	7.976.500.000	23.667.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	7.976.500.000	15.778.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	7.889.000.000

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	14.224.138.247	-	14.224.138.247
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	22.075.730.065	453.434.375	22.529.164.440
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(18.971.764.864)	-	(18.971.764.864)
Tại ngày cuối năm	17.328.103.448	453.434.375	17.781.537.823

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết:		
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	14.580.000.000	13.279.442.734
- Dự phòng phải trả dài hạn	3.201.537.823	944.695.513
	17.781.537.823	14.224.138.247

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	1.709.511.521	13.787.698.306	39.216.303.577	354.713.513.404
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	52.541.842.935	52.541.842.935
Trích lập các quỹ	-	-	1.429.605.040	(1.429.605.040)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.429.605.040)	(1.429.605.040)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	1.709.511.521	15.217.303.346	52.760.936.432	369.687.751.299
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	46.438.449.538	46.438.449.538
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	2.627.092.147	(2.627.092.147)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	(3.127.092.147)	(3.127.092.147)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	(114.000.000)	(114.000.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	1.709.511.521	17.844.395.493	57.331.201.676	376.885.108.690

(1) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2015 với số tiền là 36.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số cuối năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	96.791.000.000	32,3	96.791.000.000	32,3
	300.000.000.000		300.000.000.000	

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	31.753,28	300,78

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng phát sinh là do Công ty bán dầu cho đối tác từ việc cho thuê tàu định hạn. Công ty chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	544.106.861.801	44.444.508.789
Doanh thu cung cấp dịch vụ	596.305.291.862	554.589.994.708
	1.140.412.153.663	599.034.503.497

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	543.659.341.550	44.022.026.670
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	511.915.359.676	477.621.689.159
	1.055.574.701.226	521.643.715.829

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	52.974.913.486	119.223.727.881
Chi phí nhân công	43.007.529.078	41.726.987.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.474.916.782	18.617.539.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.351.011.651	307.662.806.452
Chi phí khác	18.586.110.476	22.625.120.129
	556.394.481.473	509.856.181.506

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	16.628.448.872	13.100.748.140
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.585.189.409
Thu nhập từ bán cổ phần	336.712.827	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	254.120.227	60.192.732
	17.219.281.926	23.746.130.281

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	487.191.358	1.167.942.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá	513.562.403	1.685.979.726
	1.000.753.761	2.853.921.816

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương quản lý	15.470.188.806	13.643.433.222
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.285.511.842	12.733.409.518
- Chi phí khác	3.232.929.144	2.852.931.451
	37.988.629.792	29.229.774.191
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.565.775.746	3.004.718.156
- Chi phí khác	4.924.716.259	-
	6.490.492.005	3.004.718.156



24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	9.964.950.149	14.930.459.406
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	193.402.351	-
	10.158.352.500	14.930.459.406

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	56.596.802.038	67.472.302.341
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	(7.323.791.070)	(10.585.189.409)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	551.739.779	10.978.611.643
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	49.824.750.747	67.865.724.575
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	9.964.950.149	14.930.459.406

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	46.438.449.538	52.541.842.935
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát (VND)	(2.864.598.684)	(3.241.092.147)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	43.573.850.854	49.300.750.788
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.452	1.643

Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2015. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016.

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	4.537.227.085	3.547.468.335

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.532.893.821	3.715.795.504
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.162.226.991	517.800.000
	18.695.120.812	4.233.595.504

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 26 tháng 01 năm 2014 đến ngày 23 tháng 5 năm 2018 và thuê văn phòng tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	7.976.500.000	23.667.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	119.548.036.168	55.523.052.464
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	376.885.108.690	369.687.751.299
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.548.036.168	55.523.052.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.240.048.862	41.408.266.627
Các khoản đầu tư tài chính	205.000.000.000	210.000.000.000
Tổng cộng	404.788.085.030	306.931.319.091
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.976.500.000	23.667.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	76.546.596.160	35.298.812.116
Chi phí phải trả	1.536.862.639	1.108.462.632
Tổng cộng	86.059.958.799	60.074.274.748

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	1.981.135.978	6.752.511	14.493.350.871	23.667.000.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 375.366.447 đồng (năm 2015: 709.807.425 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tín thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tín thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tín thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối năm	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.548.036.168	-	119.548.036.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.092.744.860	1.147.304.002	80.240.048.862
Các khoản đầu tư tài chính	205.000.000.000	-	205.000.000.000
	403.640.781.028	1.147.304.002	404.788.085.030
Các khoản vay	7.976.500.000	-	7.976.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	76.546.596.160	-	76.546.596.160
Chi phí phải trả	1.536.862.639	-	1.536.862.639
	86.059.958.799	-	86.059.958.799
Chênh lệch thanh khoản thuần	317.580.822.229	1.147.304.002	318.728.126.231
Số đầu năm	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.523.052.464	-	55.523.052.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.538.266.627	870.000.000	41.408.266.627
Các khoản đầu tư tài chính	210.000.000.000	-	210.000.000.000
	306.061.319.091	870.000.000	306.931.319.091
Các khoản vay	15.778.000.000	7.889.000.000	23.667.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	35.298.812.116	-	35.298.812.116
Chi phí phải trả	1.108.462.632	-	1.108.462.632
	52.185.274.748	7.889.000.000	60.074.274.748
Chênh lệch thanh khoản thuần	253.876.044.343	(7.019.000.000)	246.857.044.343

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam

Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Đóng mới & Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch

Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình

Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Chi nhánh của Công ty mẹ

Cùng chủ sở hữu
(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Cùng chủ sở hữu
(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Cùng chủ sở hữu
(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Cùng chủ sở hữu
(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Cùng chủ sở hữu
(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Cùng chủ sở hữu
(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho thuê tàu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	244.787.366.553	244.587.780.241
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	317.372.647.156	319.758.234.747
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	9.432.189.245
Thuê tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	6.594.291.717	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	106.054.759.255	192.706.860.741
Mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.767.275.277	1.493.753.428
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	24.385.080.000	24.385.080.000
Mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	-	462.114.545
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt- Hải Phòng	-	12.136.345.454
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.573.764.625	4.475.765.592
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.856.038.185	4.898.033.936
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.585.641.311	4.072.061.057
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.208.936.980	7.078.925.936
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.349.004.016	5.914.984.082
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	18.097.562.306
Công ty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam	-	198.510.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	219.782.955
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	46.658.431.410	680.291.150
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	294.635.636	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	366.591.407.825	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	19.749.392.172	10.817.593.937
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	10.541.846	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	490.500.272	132.889.490
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.628.887.903	602.748.918
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	-	5.062.798.162
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	5.856.108.342	-
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	54.886.200.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương	2.717.517.542	2.755.544.226
Tiền thưởng	327.765.104	292.225.000
	<u>3.045.282.646</u>	<u>3.047.769.226</u>

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 8.701.777.778 đồng (năm 2015: 6.513.013.889 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.



Phan Văn Long
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

